

Bản án số: 31/2026/HS-ST

Ngày: 13/02/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thân

Ông Dương Quốc Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bằng Thị Kim Dung - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 2 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 và ngày 13 tháng 2 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 2 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 85/2025/TLST-HS ngày 03 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2025/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 12 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Phạm Thị T, sinh ngày 14/12/1998, tại Bắc Ninh; Tên gọi khác: Không; Số căn cước công dân: 027198003317.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Khu Phố B, phường Đ, tỉnh Bắc Ninh; Chức vụ Đảng, đoàn thể: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Phạm Văn M; con bà Trần Thị M1; Có chồng là Trần Văn S, sinh năm 1993 và 03 con; con lớn sinh năm 2019, con nhỏ sinh năm 2024.

Tiền án: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 77/2024/HS-ST ngày 16/01/2024 của Toà án nhân dân thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh xử phạt 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng về tội “Mua bán trái phép hoá đơn”.

Tiền sự: Không;

Nhân thân: Không

Bị cáo tại ngoại, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

2. Họ và tên: Trần Thị X, sinh ngày 25/7/1987, tại Bắc Ninh; Tên gọi khác: Không; Số căn cước công dân: 027187007109.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Khu phố Đ, phường P, tỉnh Bắc Ninh; Chức vụ Đảng, đoàn thể: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc

tịch: Việt Nam. Con ông Trần Văn Tư K; con bà Lưu Thị C; Có chồng là Trần Văn H, sinh năm 1984; có 02 con (con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2012).

Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Không

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 18/12/2024 đến ngày 25/01/2025 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh, hiện bị cáo tại ngoại, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú *(có mặt tại phiên tòa)*.

3. Họ và tên: Trần Văn S, sinh ngày 19/9/1993, tại Bắc Ninh; Tên gọi khác: Không; Số căn cước công dân: 027093007658

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Khu Phố B, phường Đ, tỉnh Bắc Ninh; Chức vụ Đảng, đoàn thể: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Trần Văn Đ; con bà Dương Thị H1; Có vợ là Phạm Thị T (bị cáo trong vụ án), có 03 con, con lớn sinh năm 2019, con nhỏ sinh năm 2024.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Không

Bị cáo tại ngoại, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú *(có mặt tại phiên tòa)*.

4. Họ và tên: Phạm Mạnh C1, sinh ngày 25/10/2001 tại Thái Nguyên; Tên gọi khác: Không; Số căn cước công dân: 027201005783.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Khu Phố Đ, phường P, tỉnh Bắc Ninh; Chức vụ Đảng, đoàn thể: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Phạm Văn M; con bà Trần Thị M1; Chưa có vợ con.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Không

Bị cáo tại ngoại, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú *(có mặt tại phiên tòa)*.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Công ty TNHH H17; Địa chỉ: Khu B, Khu công nghiệp S, phường B, tỉnh Thái Nguyên; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1966; Trú tại: Tổ A, phường H, tỉnh Thái Nguyên; Chức vụ: Giám đốc.

- Công ty Cổ phần C6; Địa chỉ: Tổ D, phường P, tỉnh Thái Nguyên; Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Việt T1, sinh năm 1981; Trú tại: Tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên; Chức vụ: Phó Giám đốc được uỷ quyền.

- Công ty Cổ phần Đ5; Địa chỉ: Tổ E, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên nay là tổ P, phường T, tỉnh Thái Nguyên; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Đ1, sinh năm 1974; Trú tại: Tổ E P, phường T, tỉnh Thái Nguyên; Chức vụ: Giám đốc.

- Công ty Cổ phần L3; Địa chỉ: Xóm C, xã N, tỉnh Thái Nguyên; Người đại diện theo pháp luật: Ông Chu Phương Đ2, sinh năm 1969; Trú tại: Tổ G, phường H, tỉnh Thái Nguyên; Chức vụ: Giám đốc.

- Công ty Cổ phần T15; Địa chỉ: Khu B, Khu Công nghiệp S, phường B, tỉnh Thái Nguyên; Người đại diện theo pháp luật: Anh Nguyễn Việt A, sinh năm 1995; Trú tại: Tổ E P, phường T, tỉnh Thái Nguyên; Chức vụ: Giám đốc.

- Công ty Cổ phần T16; Địa chỉ: Lô C, cụm C, xã N, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Huy T2, sinh năm 1965; Trú tại: Thôn Đ, xã T, thành phố Hà Nội; Chức vụ: Giám đốc.

- Công ty TNHH L3; Địa chỉ: Tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quang T3, sinh năm 1984; Trú tại: Tổ G, phường H, tỉnh Thái Nguyên; Chức vụ: Giám đốc.

- Công ty TNHH L3; Địa chỉ: Tổ C, phường T, tỉnh Thái Nguyên; Người đại diện theo pháp luật: Chị Dương Thị Tuyết M2, sinh năm 1992; Trú tại: Tổ B P, phường T, tỉnh Thái Nguyên; Chức vụ: Giám đốc.

- Công ty TNHH Đ6; địa chỉ: Khu B, Khu công nghiệp S, phường B, tỉnh Thái Nguyên; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964; Trú tại: Tổ E, phường B, tỉnh Thái Nguyên; Chức vụ: Giám đốc.

- Công ty TNHH T17; Địa chỉ: Khu B, Khu công nghiệp S, phường B, tỉnh Thái Nguyên; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Đ3, sinh năm 1969; Trú tại: Tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên; Chức vụ: Giám đốc.

- Công ty TNHH L3; Địa chỉ: Tổ C, Phường T, tỉnh Thái Nguyên; Người đại diện theo pháp luật: Anh Nguyễn Huỳnh Q, sinh năm 1991; Trú tại: Tổ C, phường T, tỉnh Thái Nguyên; Chức vụ: Giám đốc.

+ Bà Trần Thị M1, sinh năm 1979; Trú tại: Khu phố Đ, phường P, tỉnh Bắc Ninh;

+ Chị Trần Thị T4, sinh năm 1990; Trú tại: Phường C, tỉnh Bắc Ninh;

+ Bà Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1986; Trú tại: Thôn L, xã T, thành phố Hà Nội;

+ Chị Nguyễn Thị Thu H4, sinh năm 1996; Trú tại: Tổ B, phường T, tỉnh Thái Nguyên;

+ Bà Hứa Thị H5, sinh năm 1986; Trú tại: TDP A, phường B, tỉnh Thái Nguyên;

+ Bà Nguyễn Thị Thuật D, sinh năm 1985; Trú tại: Tổ B, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chị Nguyễn Thị An G, sinh năm 1997; Trú tại: Tổ C, phường T, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chị Nguyễn Thị Mai L, sinh năm 2000; Trú tại: Tổ Đ, phường B, tỉnh Thái Nguyên;

+ Anh Mã Trung L1, sinh năm 1990; Trú tại: Xóm M, xã H, tỉnh Thái Nguyên;

+ Bà Biện Thị Hải L2, sinh năm 1982; Trú tại: Thôn L, xã T, thành phố Hà Nội;

+ Bà Vũ Thu T5, sinh năm 1985; Trú tại: Tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

+ Bà Bùi Thị Thu T6, sinh năm 1986; Trú tại: Tổ A, phường T, tỉnh Thái Nguyên;

+ Bà Phạm Thị K1, sinh năm 1975; Trú tại: Tổ E P, phường T, tỉnh Thái

Nguyên;

+ Chị Hoàng Thu H6, sinh năm 1999; Trú tại: Xóm V, xã H, tỉnh Thái Nguyên;

+ Ông Nguyễn Tuấn H7, sinh năm 1987; Trú tại: Tổ C, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

+ Bà Chu Lan H8, sinh năm 1965; Trú tại: Tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

+ Ông Nguyễn Văn M3, sinh năm 1981; Trú tại: Tổ F, phường T, tỉnh Thái Nguyên;

+ Bà Hoàng Thị Thanh H9, sinh năm 1983; Trú tại: Tổ F, xã T, tỉnh Thái Nguyên;

+ Ông Ngô Hữu K2, sinh năm 1964; Trú tại: Tổ D, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

+ Bà Lê Thị H10, sinh năm 1983; Trú tại: Tổ F, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1985; Trú tại: Tổ T, phường S, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chị Trương Thị V1, sinh năm 1991; Trú tại: TDP T, phường B, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chị Vũ Thị T7, sinh năm 2000; Trú tại: Tổ A, phường G, tỉnh Thái Nguyên;

+ Bà Phạm Thị Thanh T8, sinh năm 1981; Trú tại: Tổ D, phường Q, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chị Nguyễn Thị Phương T9, sinh năm 1999; Trú tại: Tổ A, phường G, tỉnh Thái Nguyên;

+ Ông Nguyễn Minh Đ4, sinh năm 1971; Trú tại: Tổ E P, phường T, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chị Nguyễn Thị H11, sinh năm 1991; Trú tại: Xóm T, xã T, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chị Dương Thị C2, sinh năm 1987; Trú tại: Tổ A, phường T, tỉnh Thái Nguyên;

+ Bà Nguyễn Lan H12, sinh năm 1970; Trú tại: Tổ H, phường T, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chị Nguyễn Thị Hoài T10, sinh năm 1990; Trú tại: Tổ F, phường B, tỉnh Thái Nguyên;

+ Anh Hoàng Văn T11, sinh năm 1989; Trú tại: Xóm Đ, xã P, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chị Nguyễn Thị Quỳnh T12, sinh năm 1995; Trú tại: Tổ A, phường H, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chị Dương Thị Hồng H13, sinh năm 1989; Trú tại: Tổ E, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

+ Ông Nguyễn Xuân H14, sinh năm 1986; Trú tại: Tổ A, phường H, tỉnh

Thái Nguyên;

+ Bà Nguyễn Thị Lan P, sinh năm 1976; Trú tại: Tổ F, phường T, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chị Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1998; Trú tại: Tổ I, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

+ Anh Nguyễn Trường H15, sinh năm 1991; Trú tại: K, phường C, tỉnh Trà Vinh;

+ Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1980; Trú tại: Khu A, xã P, tỉnh Phú Thọ;

+ Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 2001; Trú tại: Khu A, xã Đ, tỉnh Phú Thọ;

+ Bà Nguyễn Thị Thu T13, sinh năm 1988; Trú tại: Ấp T, xã P, thành phố Hồ Chí Minh.

(Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản Cáo trạng số 50/CT-VKSKV2 ngày 22/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thái Nguyên và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 26 tháng 8 năm 2024 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố S được công văn số 2128 Chi cục Thuế khu vực Sông C – Đại Từ đề nghị phối hợp điều tra, xác minh công tác kiểm tra và quản lý thuế phát hiện Công ty TNHH L3, MST: 4601620728, địa chỉ tổ dân phố K, phường T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường S, tỉnh Thái Nguyên) trong thời gian gần xuất hoá đơn với số lượng và doanh số lớn, mặt hàng chủ yếu là thép phế liệu nhập từ Công ty TNHH T18: 4900904534, địa chỉ tại số G, đường H, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (nay là phường Đ tỉnh Lạng Sơn), và Công ty TNHH MTV N2: 4900905048, địa chỉ tại số H, ngõ C, đường N, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (nay là phường T, tỉnh Lạng Sơn). Chi cục thuế đã xác minh tình trạng hoạt động của Công ty L3, kết quả xác định Công ty L3 không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, có nhiều rủi ro về hoá đơn.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đã xác minh điều tra kết quả điều tra: Công ty TNHH L3 đóng mã số thuế ngày 09/8/2024 do không hoạt động tại địa chỉ đăng ký thuế. Trong năm 2024 Công ty L3 nhập 53 hóa đơn giá trị gia tăng, khối lượng hàng hóa là 8.652.646kg tổng số tiền chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 82.930.825.320đ, xuất 29 hóa đơn giá trị gia tăng, tổng khối lượng hàng hóa 7.961.440kg, tổng số tiền chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 76.555.705.200đ

Công ty TNHH L3 đóng mã số thuế ngày 09/8/2024 do không hoạt động tại địa chỉ đăng ký thuế. Năm 2024 công ty Mùi M nhập 165 hóa đơn lượng hàng hóa mua vào là 31.166.737kg thép phế liệu, 697 tấn quặng sắt với tổng số tiền chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 305. 007.703.330đ. Công ty xuất 215 hóa đơn, khối lượng mặt hàng chính bán ra là 31.009.850kg thép phế liệu và 697 tấn quặng sắt, tổng số tiền chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 304.329.850.280đ.

Căn cứ tài liệu hồ sơ thành lập Công ty TNHH L3, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã triệu tập các đối tượng liên quan đấu tranh làm rõ Phạm Thị T là người làm

các thủ tục thành lập, quản lý điều hành công ty TNHH L3, công ty TNHH L3. Thơm thành lập hai công ty nêu trên không có hoạt động kinh doanh mục đích để mua bán hóa đơn.

Cơ quan cảnh sát điều tra tiến hành khám xét khẩn cấp đối với nơi làm việc của T thu giữ: 01 màn hình máy tính nhãn hiệu dahua, màu đen, đã qua sử dụng; 01 chuột máy tính nhãn hiệu Dareu, model LM103; 01 phím máy tính nhãn hiệu Dareu, số S: LK185BSEA220517721. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T khám xét đối với chỗ ở của Phạm Mạnh C1 và Trần Văn S kết quả khám xét không thu giữ đồ vật tài liệu gì.

Kết quả điều tra xác định mẹ đẻ T là bà Trần Thị M1 có nghề kinh doanh sắt, thép phế liệu tại tỉnh Bắc Ninh. Do bà M1 không biết chữ, nên Phạm Thị T là người hỗ trợ chính mọi hoạt động quản lý kinh doanh bán hàng cho mẹ, đồng thời cũng có lúc T lấy hàng của bà M1 sau đó bán lại cho một số khách hàng kiếm lời. Trong quá trình kinh doanh, một số khách hàng của bà M1 yêu cầu T khi bán hàng phải kèm theo hoá đơn giá trị gia tăng nên T nảy sinh ý định thành lập doanh nghiệp để mua hóa đơn đầu vào và xuất hóa đơn cho khách hàng có nhu cầu và bán hóa đơn không nhằm thu lợi bất chính.

Do ngày 16/01/2024 T bị Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh xử phạt 24 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” không được đứng tên là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Nên T trao đổi với chồng là Trần Văn S và em trai là Phạm Mạnh C1 đứng tên doanh nghiệp giúp, mọi việc T sẽ trực tiếp điều hành, thực hiện. Trần Văn S và Phạm Mạnh C1 đồng ý giúp T đứng tên người đại diện theo pháp luật của Công ty để hợp thức hóa hóa đơn cho hoạt động buôn bán sắt, thép phế liệu và xuất hóa đơn. Cụ thể: Tháng 01/2024 T thành lập Công ty TNHH L3 đứng tên Trần Văn S (sau đây viết tắt là công ty L3) (ngày thành lập 22/01/2024 mã số doanh nghiệp D2), địa chỉ: Tổ dân phố K, phường T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (nay là tổ dân phố K, phường S, tỉnh Thái Nguyên) và vào tháng 7/2024 T thành lập Công ty TNHH L3 đứng tên Phạm Mạnh C1 (sau đây viết tắt là công ty L3) (ngày thành lập 18/7/2024 mã số doanh nghiệp N2), địa chỉ: Tổ dân phố K, phường S, tỉnh Thái Nguyên.

Để thành lập 02 công ty trên T sử dụng căn cước công dân của S và C1, T thuê một người làm dịch vụ thành lập doanh nghiệp và các thủ tục cần thiết qua mạng. Sau khi nhận giấy tờ thành lập doanh nghiệp U, tài khoản hóa đơn điện tử. Thơm giao các giấy tờ cho Trần Thị X tạo lập hóa đơn chứng từ tài liệu không (không có hàng hóa kèm theo) rồi chuyển cho C1 và S ký các chứng từ hóa đơn và thực hiện các giao dịch chuyển tiền, rút tiền để hợp thức việc mua bán hóa đơn của hai công ty.

T trực tiếp mua hóa đơn GTGT không để kê khai tiền thuế GTGT đầu ra của công ty L3; Công ty TNHH L3 nhằm mục đích hoàn thiện thủ tục quyết toán thuế của các công ty và thu số tiền chênh lệch do bán hóa đơn GTGT không. Thơm Thỏa thuận mua hóa đơn GTGT không người đàn ông tên là K3 (T không biết tên tuổi địa chỉ). T dùng tài khoản ngân hàng của 02 công ty L3 và công ty L3 chuyển tiền đến số tài khoản của các công ty đã bán hóa đơn GTGT. Từ tháng 02/2024 đến

tháng 8/2024 Phạm Thị T có hành vi mua hóa đơn GTGT không và bán hóa đơn GTGT không để thu lợi bất chính như sau:

Về hành vi mua hóa đơn GTGT không: Thơm thông qua K3 để mua hóa đơn GTGT không của Công ty TNHH T19 tại số G, đường H, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (nay là phường Đ, tỉnh Lạng Sơn); Công ty TNHH MTV N2 địa chỉ tại số H, ngõ C, đường N, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (nay là phường T, tỉnh Lạng Sơn); Công ty TNHH T20 địa chỉ khối A phường T tỉnh Lạng Sơn (nay là phường T, tỉnh Lạng Sơn); Công ty TNHH K4 địa chỉ phường T, tỉnh Lạng Sơn (nay là phường T, tỉnh Lạng Sơn). Tổng số hóa đơn GTGT không T mua vào là 219 hóa đơn với số tiền 387.938.528.650đ trước thuế là. Cụ thể:

Thơm điều hành Công ty TNHH L3 mua Công ty K4 55 hoá đơn không (không có hàng hóa), giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 104.002.455.110 đồng; Công ty N2 36 hoá đơn không (không có hàng hóa), giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 69.486.256.215 đồng; Công ty N3 08 hoá đơn không (không có hàng hóa), giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 9.467.018.540 đồng; Công ty T20 67 hoá đơn không (không có hàng hóa), giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 122.052.023.465 đồng;

Thơm điều hành Công ty TNHH L3 mua hoá đơn của Công ty N3 29 hoá đơn không (không có hàng hóa), giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 41.741.632.425 đồng; Công ty N2 24 hoá đơn không (không có hàng hóa, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 35.071.606.570 đồng;

Về hành vi bán hóa đơn GTGT không: Phạm Thị T đã bán hóa đơn giá trị gia tăng không cho 03 công ty 77 hóa đơn GTGT không với tổng số tiền thu lợi bất chính dao động từ 3% - 3,5% của doanh số chưa có thuế GTGT trên hóa đơn không với tổng số tiền là 47.651.293.000 đồng), cụ thể như sau:

- Công ty TNHH H17 số lượng 70 hóa đơn không bao gồm 68 hóa đơn của Công ty L3 với giá trị ghi trên hóa đơn chưa tính thuế là 123.304.166.500 đồng và 02 hóa đơn của Công ty L3 với giá trị ghi trên hóa đơn chưa tính thuế là 6.316.320.000 đồng. Tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn GTGT chưa bao gồm thuế GTGT là 129.620.486.500 đồng, giá trị hàng hóa do Công ty H17 mua của bà M1 là 83.846.019.500 đồng, còn lại giá trị hàng hóa không trong hóa đơn (viết tăng thêm giá trị hàng hóa thực tế bà M1 đã bán) chưa bao gồm thuế là 45.774.467.000 đồng.

+ Bán cho Công ty TNHH L3 số lượng 03 hóa đơn không, tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn GTGT chưa bao gồm thuế GTGT là 981.856.000 đồng.

+ Bán cho Công ty cổ phần C6, số lượng 04 hóa đơn, tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn GTGT chưa bao gồm thuế GTGT là 894.970.000 đồng.

(Tổng giá trị hàng hóa không là 45.774.467.000 + 981.856.000 + 894.970.000 = 47.651.293.000 đồng)

Việc hưởng lợi từ việc mua bán hóa đơn GTGT không:

- Công ty cổ phần C6 04 hóa đơn, giá trị hàng hóa chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 894.970.000 đồng với giá 3,5% = 31.323.950 đồng, chi phí mua đầu vào cho 04 hóa đơn trên là 3,2% = 28.639.040 đồng, thu lợi bất chính 2.684.910 đồng.

- Công ty TNHH L3 03 hóa đơn, giá trị hàng hóa chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 981.856.000 đồng với giá 4% = 39.274.240 đồng, chi phí mua đầu vào cho 03 hóa đơn trên là 3,2% = 31.419.392 đồng, thu lợi bất chính 7.854.848 đồng.

- Công ty TNHH Hiệp Hương 70 hóa đơn, giá trị hàng hóa chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 45.774.467.000 đồng với giá 3,3% = 1.510.557.441 đồng, chi phí mua đầu vào cho 70 hóa đơn trên là 3,0% = 1.373.234.010 đồng, thu lợi bất chính 137.323.401 đồng.

Như vậy, tổng số tiền Phạm Thị T thu lợi bất chính từ hoạt động mua bán trái phép hóa đơn là 147.863.159 đồng.

Bị cáo Phạm Thị T đã xuất 244 hoá đơn, trong đó có 215 hoá đơn của Công ty L3, 29 hoá đơn của Công ty L3, cụ thể:

* Công ty L3 do bị cáo Trần Văn S là người đại diện theo pháp luật đã xuất hoá đơn cho các Công ty sau:

- Công ty H17 (địa chỉ: Khu B, Khu công nghiệp S, phường B, tỉnh Thái Nguyên) 111 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 182.401.078.500 đồng;

- Công ty Cổ phần C6 (địa chỉ: Tổ D, phường P, tỉnh Thái Nguyên) 04 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 894.970.000 đồng;

- Công ty Cổ phần Đ5 (địa chỉ: Tổ E, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên) 15 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 18.967.641.130 đồng;

- Công ty Cổ phần L3 (địa chỉ: Xóm C, xã N, tỉnh Thái Nguyên) 11 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 8.506.438.970 đồng;

- Công ty Cổ phần T15 (Khu B, Khu Công nghiệp S, phường B, tỉnh Thái Nguyên) 01 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 1.196.516.760 đồng;

- Công ty Cổ phần T16 (địa chỉ: Lô C, cụm C, xã N, thành phố Hà Nội) 23 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 27.539.632.220 đồng;

- Công ty TNHH L3 (địa chỉ: Tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên) 02 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 310.095.300 đồng;

- Công ty TNHH L3 (địa chỉ: Tổ C, phường T, tỉnh Thái Nguyên) 09 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 2.234.860.800 đồng;

- Công ty TNHH Đ6 (địa chỉ: Khu B, Khu công nghiệp S, phường B, tỉnh Thái Nguyên) 04 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 1.300.392.900 đồng;

- Công ty TNHH T17 (địa chỉ: Khu B, Khu công nghiệp S, phường B, tỉnh Thái Nguyên) 32 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 59.996.367.700 đồng;

- Công ty TNHH L3 (địa chỉ: Tổ C, Phường T, tỉnh Thái Nguyên) 03 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 981.856.000 đồng;

* Công ty L3 do bị cáo Phạm Mạnh C1 là người đại diện theo pháp luật đã xuất hoá đơn cho các Công ty sau:

- Công ty H17 15 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 41.710.821.000 đồng;

- Công ty T17 12 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 33.419.575.200 đồng;

- Công ty Cổ phần T16 02 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 1.425.309.000 đồng.

* Quá trình điều tra Phạm Thị T giao nộp các tài liệu:

- 01 dấu tròn mực màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3”.

- 01 dấu tròn mực màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3”.

- 01 dấu mực màu đỏ ghi chữ “GIÁM ĐỐC Trần Văn S”.

- 01 dấu mực màu đỏ ghi chữ “GIÁM ĐỐC Phạm Mạnh C1”.

- 01 Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty TNHH MTV N2, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2024 do sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh T cấp (01 tờ, bản gốc).

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTN2, ngày 15/01/2024 (09 tờ, bản gốc).

- Điều lệ Công ty TNHH L3, ngày 15/01/2024 (13 tờ, bản gốc).

- 01 Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty TNHH H18, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2024, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26/02/2024 do sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh T cấp (01 tờ, bản gốc).

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, ngày 16/02/2024 (06 tờ, bản gốc).

- Điều lệ Công ty TNHH L3, ngày 16/02/2024 (13 tờ, bản gốc).

- 01 Hợp đồng về việc chuyển nhượng vốn, đề ngày 16/02/2024 (03 tờ, bản gốc).

- 01 biên bản thanh lý hợp đồng, đề ngày 16/02/2024 (02 tờ, bản gốc).

- 01 danh sách nhân viên công ty TNHH L3 (01 tờ, bản gốc).

- 01 hợp đồng thuê trụ sở/kho hàng số 012024/HĐ-MMTN, đề ngày 25/01/2024 (02 tờ, bản gốc).

- 01 thông báo về cơ quan thuế quản lý số 1175/24, đề ngày 22/01/2024 (01 tờ, bản gốc).

- 01 bản thể hiện của hóa đơn điện tử ký hiệu 1K24TVA, số 39418, ngày lập 24/01/2024 (01 tờ, bản pho to).

- 01 biên bản bàn giao chứng thư số Viettel-CA, đề ngày 24/01/2024 (01 tờ, bản gốc).

- 01 Giấy chứng nhận doanh nghiệp N2, đăng ký lần đầu ngày 18/7/2024 do sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh T cấp (01 tờ, bản gốc).

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTN2, ngày 12/7/2024 (05 tờ, bản gốc).

- Điều lệ Công ty TNHH L3, ngày 12/7/2024 (07 tờ, bản gốc).
- 01 Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty TNHH H18 trở lên số 4601620728, đăng ký lần đầu ngày 18/7/2024, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 29/7/2024 do sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh T cấp (01 tờ, bản gốc).
- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, ngày 23/7/2024 (06 tờ, bản gốc).
- Điều lệ Công ty TNHH L3, ngày 23/7/2024 (11 tờ, bản gốc).
- Quyết định của chủ sở hữu Công ty TNHH L3 số 6/QĐ-CT, ngày 23/7/2024 (03 tờ, bản gốc).
- 01 Hợp đồng về việc chuyển nhượng vốn, đề ngày 23/7/2024 (03 tờ, bản gốc).
- 01 biên bản thanh lý hợp đồng, đề ngày 23/7/2024 (02 tờ, bản gốc).
- 01 danh sách nhân viên công ty TNHH L3 (01 tờ, bản gốc).
- 01 hợp đồng thuê trụ sở/kho hàng số 012024/HĐ-MC, đề ngày 20/7/2024 (02 tờ, bản gốc).
- 01 thông báo về cơ quan thuế quản lý số 9140/24, đề ngày 18/7/2024 (01 tờ, bản gốc).
- 01 USB TOKEN màu đỏ, nắp màu đen, bên trên có chữ I-CA.
- 01 USB TOKEN màu bạc, nắp màu đen, bên trên có chữ V2.
- 01 bộ tài liệu hợp tác giữa Công ty TNHH L3 gồm:
 - + 01 hợp đồng nguyên tắc số 01-2024/HĐNT/MMTN-NN đề ngày 25/7/2024 gồm 02 tờ, bản gốc.
 - + Hóa đơn giá trị gia tăng số 12, 14, 16, 17, 18, 19, 34 (bản in), kèm theo bảng báo giá kiêm xác nhận đơn đặt hàng và biên bản giao nhận hàng kiêm phiếu xuất (bản gốc) kho từ ngày 30/7/2024 đến ngày 08/8/2024.
- 01 bộ tài liệu hợp tác giữa Công ty TNHH MTV N2 với Công ty TNHH L3 gồm:
 - + 01 Hợp đồng nguyên tắc số 01-2024/HĐNT/MMTN-ND đề ngày 15/7/2024 (02 tờ, bản gốc).
 - + Hóa đơn giá trị gia tăng số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 26, 27, 41, 43, 48, 49, 55, 56, 57, 58, 59, 60 (bản in), kèm theo bảng báo giá kiêm xác nhận đơn đặt hàng, biên bản giao nhận hàng hóa kiêm phiếu xuất kho (bản gốc) từ ngày 17/7/2024 đến ngày 09/8/2024.
- 01 bộ tài liệu hợp tác giữa Công ty TNHH MTV N2 với Công ty TNHH L3 gồm:
 - + 01 Hợp đồng nguyên tắc số 01-2024/HĐNT/MC-ND đề ngày 20/7/2024 (02 tờ, bản gốc).
 - + Hóa đơn giá trị gia tăng số 22, 24, 25, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 35, 36, 37, 38, 39, 44, 45, 61, 62 (bản in), kèm theo bảng báo giá kiêm xác nhận đơn đặt hàng, biên bản giao nhận hàng hóa kiêm phiếu xuất kho (bản gốc) từ ngày 24/7/2024 đến ngày 09/8/2024.

+ 01 biên bản điều chỉnh hóa đơn điện tử có sai sót số 01 ngày 03/8/2024, gồm 01 tờ, bản gốc.

- 01 bộ tài liệu hợp tác giữa Công ty TNHH N3 với Công ty TNHH L3 gồm:

+ 01 Hợp đồng nguyên tắc số 01-2024/HĐNT/MC-NN đề ngày 20/7/2024 (02 tờ, bản gốc).

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 15, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 35, 36, (bản in), kèm theo bảng báo giá kiêm xác nhận đơn đặt hàng, biên bản giao nhận hàng hóa kiêm phiếu xuất kho (bản gốc) từ ngày 27/7/2024 đến ngày 09/8/2024.

+ 01 biên bản điều chỉnh hóa đơn điện tử có sai sót số 01 ngày 03/8/2024, gồm 01 tờ, bản gốc.

- Hóa đơn giá trị gia tăng số từ 01 đến 29, đơn vị bán hàng: Công ty TNHH L3 từ ngày 24/7/2024 đến ngày 09/8/2024.

- Hóa đơn giá trị gia tăng số từ 01 đến 217, đơn vị bán hàng: Công ty TNHH L3 từ ngày 29/02/2024 đến ngày 09/8/2024.

- 01 Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/MMTN-MCTN đề ngày 25/3/2024, gồm 02 tờ, bản gốc.

- Biên bản giao nhận hàng kiêm phiếu xuất kho số 21/2024/BBGN, đề ngày 29/3/2024; số 26/2024/BBGN đề ngày 10/4/2024; số 50/2024/BBGN đề ngày 08/5/2024; số 67/2024/BBGN đề ngày 23/5/2024;

- 01 Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/MMTN-LKĐTN đề ngày 01/5/2024, gồm 03 tờ, bản gốc.

- 01 Hợp đồng nguyên tắc số 01-2024/HĐNT/MMTN-TC đề ngày 18/6/2024, gồm 05 tờ, bản gốc. Kèm theo:

+ Biên bản giao nhận hàng kiêm phiếu xuất kho đề ngày 22/6/2024, ngày 24/6/2024, ngày 25/6/2024, ngày 26/6/2024, ngày 27/6/2024, ngày 28/6/2024, ngày 29/6/2024, ngày 30/6/2024, ngày 01/7/2024, ngày 02/7/2024, ngày 03/7/2024, ngày 04/7/2024, ngày 05/7/2024, ngày 08/7/2024, ngày 12/7/2024, ngày 15/7/2024, ngày 17/7/2024, ngày 18/7/2024, ngày 19/7/2024, ngày 20/7/2024

+ Phụ lục hợp đồng số 01-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 18/6/2024, số 02-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 19/6/2024 và số 03-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 24/6/2024, số 04-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 25/6/2024, số 05-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 27/6/2024, số 07-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 29/6/2024, số 06-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 28/6/2024, số 08-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 30/6/2024, số 09-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 01/7/2024, số 11-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 04/7/2024, số 10-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 03/7/2024, số 12-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 05/7/2024, số 13-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 11/7/2024, số 14-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 14/7/2024, số 15-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 15/7/2024, số 16-2024/PLHĐ/MMTN-TC đề ngày 17/7/2024,

- 01 Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/MMTN-GT đề ngày 01/7/2024, gồm 02 tờ, bản gốc; 01 biên bản thay thế hóa đơn điện tử có sai sót đề ngày 03/7/2024.

- 01 Hợp đồng kinh tế số 1506/MM-BN ngày 15/6/2024, gồm 03 tờ, bản gốc; kèm theo:

- + Biên bản giao nhận hàng hóa đề ngày 09/7/2024, ngày 30/7/2024
- + Đơn đặt hàng.

- 01 case máy tính nhãn hiệu XIGMATEK màu đen đã qua sử dụng.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax màu tím đã qua sử dụng số IMEI 358034161072159 bên trong gắn sim thẻ điện thoại 0386103201

* Trần Thị X giao nộp 01 chiếc máy tính laptop nhãn hiệu Dell Inspiron 15 3511 có số seri: 8S04ZJ3 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax đã qua sử dụng.

* Trần Văn S giao nộp điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Promax bên trong gắn thẻ sim điện thoại 0963.085.102.

Cơ quan điều tra Công an thành phố S trưng cầu Phòng K5, Công an tỉnh T giám định:

Mẫu cầu giám định:

- 01 HĐ nguyên tắc số 01-2020 ngày 20/02/2024 giữa Công ty TNHH H17 và Công ty TNHH L3. (ký hiệu MH1)

- 01 HĐ kinh tế số 1506 ngày 15/6/2024 giữa Công ty TNHH L3 và Công ty TNHH L3. (ký hiệu MH2)

- 01 Hợp đồng Nguyên tắc số 01-2024 ngày 25/3/2024 giữa công ty Cổ phần C6 và công ty L3 (ký hiệu MH3)

- 01 HĐ nguyên tắc số 01-2024 ngày 18/7/2024 công ty TNHH H17 và công ty L3 (ký hiệu MH 4)

Mẫu so sánh hoặc tên tài liệu có liên quan gửi kèm theo

- 01 dấu tròn mực màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” (ký hiệu DMM)

- 01 dấu tròn mực màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” (ký hiệu: DMC)

- Biên bản thu mẫu, chữ ký, chữ viết tên Trần Văn S ngày 02/11/2024 (ký hiệu K1);

- Biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết tên Phạm Mạnh C1 ngày 31/10/2024 (ký hiệu K2);

- Biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết tên, mẫu con dấu ngày 02/12/2024, thu mẫu chữ ký của bà Nguyễn Thanh H2,

- Mẫu dấu của Công ty TNHH H17 (ký hiệu K3);

- Biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết tên, mẫu con dấu ngày 02/12/2024, thu mẫu chữ ký của ông Vũ Văn H16, mẫu dấu con dấu của Công ty cổ phần C6 (ký hiệu K4);

- Biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết tên, mẫu con dấu ngày 02/12/2024, thu mẫu chữ ký của ông Nguyễn Huỳnh Q, mẫu con dấu của Công ty TNHH L3 (ký hiệu K5).

Nội dung yêu cầu giám định:

- Mẫu MH1: Hình tròn tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN BÁN” trên bản hợp đồng (ký hiệu MH1) có phải được đóng bằng dấu tròn (ký hiệu DMM) không, chữ ký tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN BÁN” đề tên “GIÁM ĐỐC Trần Văn S” trên bản hợp đồng (ký hiệu MH1) so với chữ ký của Trần Văn S trên mẫu so sánh (ký hiệu K1) có phải do cùng một người ký hay không.

Hình dấu tròn tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN MUA” trên bản hợp đồng (ký hiệu MH1) so với hình dấu tròn trên mẫu so sánh (ký hiệu K3) có phải do cùng một con dấu đóng ra không. Chữ ký tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN MUA” đề tên “GIÁM ĐỐC Nguyễn Thanh H2” trên bản hợp đồng (ký hiệu MH1) so với chữ ký của Nguyễn Thanh H2 trên mẫu so sánh (ký hiệu K3) có phải do cùng một người ký hay không.

Mẫu MH2:

- Hình dấu tròn phần “ĐẠI DIỆN BÊN B” trên HĐ (ký hiệu MH2) có phải được đóng bằng dấu tròn (ký hiệu DMM) không. Chữ ký tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN B” đề tên “GIÁM ĐỐC Trần Văn S” trên bản hợp đồng (ký hiệu MH2) so với chữ ký của Trần Văn S trên mẫu so sánh (ký hiệu K1) có phải do cùng một người ký hay không.

Hình dấu tròn tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN A” trên bản HĐ (ký hiệu MH2) so với hình dấu tròn trên mẫu so sánh (ký hiệu K5) có phải do cùng một con dấu đóng ra hay không. Chữ ký tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN A” đề tên “GIÁM ĐỐC Nguyễn Huỳnh Q” trên bản hợp đồng ký hiệu MH2 so với chữ ký của Nguyễn Huỳnh Q trên bản hợp đồng (ký hiệu MH2) so với chữ ký của Nguyễn Huỳnh Q trên mẫu so sánh ký hiệu K5 có phải do cùng một người ký hay không

Mẫu MH3

- Hình dấu tròn phần “ĐẠI DIỆN BÊN BÁN” trên HĐ (ký hiệu MH3) có phải được đóng bằng dấu tròn (ký hiệu DMM) không. Chữ ký tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN BÁN” đề tên “GIÁM ĐỐC Trần Văn S” trên bản hợp đồng (ký hiệu MH3) so với chữ ký của Trần Văn S trên mẫu so sánh (ký hiệu K1) có phải do cùng một người ký hay không.

Hình dấu tròn tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN MUA” trên bản HĐ (ký hiệu MH3) so với hình dấu tròn trên mẫu so sánh (ký hiệu K4) có phải do cùng một con dấu đóng ra hay không. Chữ ký tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN A” đề tên “GIÁM ĐỐC Vũ Văn H16” trên bản hợp đồng ký hiệu MH3 so với chữ ký của Vũ Văn H16 trên mẫu so sánh ký hiệu K4 có phải do cùng một người ký hay không

Mẫu MH4

- Hình dấu tròn tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN BÁN” trên HĐ (ký hiệu MH4) có phải được đóng bằng dấu tròn (ký hiệu DMC) không. Chữ ký tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN BÁN” đề tên “GIÁM ĐỐC Phạm Mạnh C1” trên bản hợp đồng (ký hiệu MH4) so với chữ ký của Phạm Mạnh C1 trên mẫu so sánh (ký hiệu K2) có phải do cùng một người ký hay không.

Hình dấu tròn tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN MUA” trên bản HĐ (ký hiệu MH4) so với hình dấu tròn trên mẫu so sánh (ký hiệu K3) có phải do cùng một con dấu đóng ra hay không. Chữ ký tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN MUA” đề tên “GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh H2” trên bản hợp đồng ký hiệu MH4 so với chữ ký của Nguyễn Thanh H2 trên mẫu so sánh ký hiệu K3 có phải do cùng một người ký hay không.

Tại Kết luận giám định số 166A/KL-KTHS ngày 13/01/2025 của Phòng K5, Công an tỉnh T kết luận:

Mẫu MH1:

- Hình dấu tròn đỏ có nội dung “CÔNG TY TNHH L3.S.D.N 4601614481 – C.T.T.N.H.H★TP.SÔNG CÔNG – T. THÁI NGUYÊN” trên mẫu cần giám định ký hiệu MH1 do con dấu mẫu so sánh ký hiệu DMM đóng ra.

- Chữ ký mang tên Giám đốc Trần Văn S trên mẫu cần giám định ký hiệu MH1 so với chữ ký mang tên Trần Văn S trên mẫu so sánh ký hiệu K1 do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn đỏ có nội dung “CÔNG TY TNHH HIỆP HƯƠNG ★ M.S.D.N 4600421007 – C.T.T.N.H.H ★ TP SÔNG CÔNG – T. THÁI NGUYÊN” trên mẫu cần giám định ký hiệu MH1 so với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên mẫu so sánh ký hiệu K3 do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký mang tên Giám đốc Nguyễn Thanh H2 trên mẫu cần giám định ký hiệu MH1 so với chữ ký mang tên Nguyễn Thanh H2 trên mẫu so sánh K3 do cùng một người ký ra.

Mẫu MH2:

- Hình dấu trong đỏ có nội dung “CÔNG TY TNHH L3 ★ M.S.D.N 4601614481 – C.T.T.N.H.H★TP.SÔNG CÔNG – T. THÁI NGUYÊN” trên mẫu cần giám định ký hiệu MH2 do con dấu mẫu so sánh ký hiệu DMM đóng ra.

- Chữ ký mang tên Giám đốc Trần Văn S trên mẫu cần giám định ký hiệu MH2 so với chữ ký mang tên Trần Văn S trên mẫu so sánh ký hiệu K1 do cùng một người ký ra.

- Hình dấu trong đỏ có nội dung “CÔNG TY TNHH L3 ★ M.S.D.N 4601586241 - C.T.T.N.H.H★TP. THÁI NGUYÊN – T. THÁI NGUYÊN” trên mẫu cần giám định ký hiệu Mh2 so với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên mẫu so sánh ký hiệu K5 do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký mang tên Giám đốc Nguyễn Huỳnh Q trên mẫu cần giám định ký hiệu MH2 so với chữ ký mang tên Nguyễn Huỳnh Q trên mẫu so sánh ký hiệu K5 do cùng một người ký ra.

Mẫu MH3:

- Hình dấu trong đỏ có nội dung “CÔNG TY TNHH L3 ★ M.S.D.N 4601614481 – C.T.T.N.H.H★TP.SÔNG CÔNG – T. THÁI NGUYÊN” trên mẫu cần giám định ký hiệu MH3 do con dấu mẫu so sánh ký hiệu DMM đóng ra.

- Chữ ký mang tên Giám đốc Trần Văn S trên mẫu cần giám định ký hiệu MH3 so với chữ ký mang tên Trần Văn S trên mẫu so sánh ký hiệu K1 do cùng một người ký ra.

- Hình dấu trong đỏ có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN C6 ★ M.S.D.N 4601336273 – C.T.T.N.H.H ★ TP . – T. THÁI NGUYÊN” trên mẫu cần giám định

ký hiệu MH3 so với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên mẫu so sánh ký hiệu K4 do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký mang tên Giám đốc Vũ Văn H16 trên mẫu cần giám định ký hiệu MH3 so với chữ ký mang tên Vũ Văn H16 trên mẫu so sánh ký hiệu K4 do cùng một người ký ra.

Mẫu MH4:

- Hình dấu trong đỏ có nội dung “CÔNG TY TNHH L3 ★ M.S.D.N 4601620728 – C.T.T.N.H.H★TP.SÔNG CÔNG – T. THÁI NGUYÊN” trên mẫu cần giám định ký hiệu MH4 do con dấu mẫu so sánh ký hiệu DMC đóng ra.

- Chữ ký mang tên Giám đốc Phạm Mạnh C1 trên mẫu cần giám định ký hiệu MH4 so với chữ ký mang tên Phạm Mạnh C1 trên mẫu so sánh ký hiệu K2 do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn đỏ có nội dung “CÔNG TY TNHH HIỆP HƯƠNG ★ M.S.D.N 4600421007 – C.T.T.N.H.H ★ TP . – T. THÁI NGUYÊN” trên mẫu cần giám định ký hiệu MH4 so với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên mẫu so sánh ký hiệu K3 do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký mang tên Giám đốc Nguyễn Thanh H2 trên mẫu cần giám định ký hiệu MH4 so với chữ ký mang tên Nguyễn Thanh H2 trên mẫu so sánh ký hiệu K3 do cùng một người ký ra (Bút lục: 228-230)

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố S trưng cầu mẫu giám định là các tài liệu liên quan đến 04 Công ty bán hóa đơn GTGT cho 02 công ty L3 và công ty L3.

Mẫu cần giám định:

- 01 hợp đồng nguyên tắc số 01-2024/HĐNT/MMTN-NN ngày 25/7/2024, giữa Công ty TNHH L3 và Công ty TNHH N3 (ký hiệu H1);

- 01 hợp đồng nguyên tắc số 01-2024/HĐNT/MMTN-ND ngày 15/7/2024, giữa Công ty TNHH L3 và Công ty TNHH MTV N2 (ký hiệu H2);

- 01 hợp đồng nguyên tắc số 01-2024/HĐNT/MC-ND ngày 20/7/2024, giữa Công ty TNHH L3 và Công ty TNHH MTV N2 (ký hiệu H3);

- 01 hợp đồng nguyên tắc số 01-2024/HĐNT/MC-NN ngày 20/7/2024, giữa Công ty TNHH L3 và Công ty TNHH N3 (ký hiệu H4).

Mẫu so sánh hoặc tên tài liệu có liên quan

- 01 dấu tròn mực đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” (ký hiệu DMM)

- 01 dấu tròn mực đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” (ký hiệu DMC)

- Biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết tên ngày 02/11/2024 của Trần Văn S (ký hiệu K1)

- Biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết tên ngày 31/10/2024 của Phạm Mạnh C1 (ký hiệu K2)

Nội dung yêu cầu giám định

- Hình dấu tròn tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN B” đề tên “CÔNG TY TNHH L3” trên các HĐ (ký hiệu H1, H1) có phải được đóng bằng dấu tròn màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” (ký hiệu DMM) không

- Hình dấu tròn tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN B” đề tên “CÔNG TY TNHH L3” trên các HĐ (ký hiệu H3, H4) có phải được đóng bằng dấu tròn màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” (ký hiệu DMC) không.

- Chữ ký tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN B” đề tên “GIÁM ĐỐC Trần Văn S trên bản hợp đồng (ký hiệu H1) so với chữ ký của Trần Văn S trên mẫu so sánh (ký hiệu K1) có phải do cùng một người ký hay không

- Chữ ký tại phần “ĐẠI DIỆN BÊN B” đề tên “GIÁM ĐỐC Phạm Mạnh C1 trên bản hợp đồng (ký hiệu H3, H4) so với chữ ký của Phạm Mạnh C1 trên mẫu so sánh (ký hiệu K2) có phải do cùng một người ký hay không.

Tại Kết luận giám định số 266A/KL-KTHS ngày 26/01/2025 của Phòng K5, Công an tỉnh T kết luận:

- Hình dấu trong đồ có nội dung “CÔNG TY TNHH L3 ★ M.S.D.N 4601614481 – C.T.T.N.H.H★TP.SÔNG CÔNG – T. THÁI NGUYÊN” trên mẫu cần giám định ký hiệu H1, H2 do con dấu mẫu so sánh ký hiệu DMM đóng ra.

- Hình dấu trong đồ có nội dung “CÔNG TY TNHH L3 ★ M.S.D.N 4601620728 – C.T.T.N.H.H★TP.SÔNG CÔNG – T. THÁI NGUYÊN” trên mẫu cần giám định ký hiệu H3, H4 do con dấu mẫu so sánh ký hiệu DMC đóng ra.

- Chữ ký mang tên Giám đốc Trần Văn S trên mẫu cần giám định ký hiệu H1 so với chữ ký mang tên Trần Văn S trên mẫu so sánh ký hiệu K1 do cùng một người ký ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Giám đốc Phạm Mạnh C1 trên mẫu cần giám định ký hiệu H3, H4 so với chữ ký mang tên Phạm Mạnh C1 trên mẫu so sánh ký hiệu K2 có phải do cùng một người ký ra hay không do đặc điểm ít, không ổn định.

Cơ quan điều tra xác minh tại Công an phường T về hoạt động của: Công ty TNHH T20 địa chỉ đường B phường T, tỉnh Lạng Sơn. Công ty TNHH MTV N2 (MST) 4900905048 tại địa chỉ số H ngõ C đường N, phường T TP L. Kết quả từ 01/01/2024 đến nay không có 02 công ty trên hoạt động ở địa phương.

Xác minh tại Công an xã M kết quả: trên địa bàn không tồn tại địa chỉ số G đường H, không có công ty TNHH T21 trên địa bàn.

Xác minh tại Công an xã H thành phố Lạng Sơn không có công ty TNHH K4 hoạt động tại xã H thành phố L.

Xác minh việc thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh L. Kết quả: Nội dung các doanh nghiệp T22, Công ty T20, Công ty N2, Công ty N3 thực hiện đăng ký thành lập doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trên không đến phòng đăng ký kinh doanh để đăng ký thành lập doanh nghiệp. Hoạt động đăng ký các doanh nghiệp nêu trên đều được thực hiện đăng ký qua mạng thông qua cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Sau khi tiếp nhận hồ sơ Phòng đăng ký kinh doanh tiến hành xử lý hồ sơ theo quy định của luật Doanh nghiệp và tiến hành cung cấp giấy chứng nhận đăng

ký doanh nghiệp theo quy định. Toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp trên, phòng đăng ký kinh doanh đã cung cấp cho cơ quan điều tra.

Quá trình điều tra, Trần Thị X khai báo là người biết việc T thành lập Công ty L3 và Công ty L3 để mua hóa đơn đầu vào, hợp thức hóa việc bán hàng phế liệu cho bà Trần Thị M1 và bán hóa đơn khống nhưng vẫn giúp T tạo lập các hóa đơn, chứng từ khống rồi chuyển cho S, C1 ký, sau khi ký xong X sẽ đóng dấu, hoàn thiện và gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh cho khách hàng, giúp T mua 218 hóa đơn đầu vào, xuất 244 hóa đơn đầu ra trong đó có 77 hóa đơn khống Thơm bán cho khách hàng và thực hiện các nhiệm vụ chuyển tiền, rút tiền theo yêu cầu, chỉ đạo của T. X không được hưởng lợi gì từ hoạt động mua bán trái phép hóa đơn của T.

Trần Văn S khai báo S cho T mượn giấy tờ tùy thân và đứng tên đăng ký thành lập Công ty L3, mang tiền mặt đến Công ty H17 đưa cho Nguyễn Thị Lan P để trả lại tiền hàng hóa khống theo chỉ đạo của T hoặc X. Ngoài ra, S có nhiệm vụ ký các chứng từ, tài liệu để T hợp thức hóa việc mua bán hàng hóa và bán hóa đơn khống. Từ tháng 02/2024 đến tháng 8/2024, Trần Văn S đã ký các hợp đồng, chứng từ, tài liệu giúp T mua 165 hóa đơn khống, xuất 215 hóa đơn của Công ty L3 và bán 75 hóa đơn khống. Bị cáo S không được hưởng lợi gì từ hoạt động mua bán trái phép hóa đơn của T.

Phạm Mạnh C1 khai báo cho T mượn giấy tờ tùy thân và đứng tên đăng ký thành lập Công ty L3, chuyển tiền từ tài khoản cá nhân theo yêu cầu của T, X. Ngoài ra, C1 có nhiệm vụ ký các chứng từ, tài liệu để T hợp thức hóa việc mua bán hàng hóa và bán hóa đơn khống. Từ tháng 7/2024 đến tháng 8/2024, Phạm Mạnh C1 đã ký các hợp đồng, chứng từ, tài liệu giúp T mua 53 hóa đơn khống, xuất 29 hóa đơn. Bị cáo C1 không được hưởng lợi gì từ hoạt động mua bán trái phép hóa đơn của T.

Vật chứng của vụ án, gồm:

- 01 dấu tròn mực màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” và 01 dấu mực màu đỏ ghi chữ “GIÁM ĐỐC Trần Văn S” được niêm phong trong 01 hộp bìa cac ton ký hiệu DMM.

- 01 dấu tròn mực màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” và 01 dấu trong mực màu đỏ ghi chữ “GIÁM ĐỐC Phạm Mạnh C1” được niêm phong trong 01 hộp bìa cac ton ký hiệu DMC.

- 01 bì niêm phong ký hiệu DMC1 bên trong có 01 USB token màu đỏ, nắp màu đen, bên trên có chữ I-CA;

- 01 bì niêm phong ký hiệu DMM1 bên trong 01 USB token màu bạc, nắp màu đen, bên trên có chữ V2;

- 01 Case máy tính nhãn hiệu XIGMATEK, màu đen, đã qua sử dụng được niêm phong trong 01 thùng cacton ký hiệu “CASE”

- 01 màn hình máy tính nhãn hiệu dahua, màu đen, đã qua sử dụng; số P/N: 1.0.99.12.10130.

- 01 chuột máy tính nhãn hiệu Dareu, model LM103 đã qua sử dụng

- 01 phím máy tính nhãn hiệu Dareu, số S: LK185BSEA220517721 đã qua sử dụng

- 01 máy tính sách tay nhãn hiệu Dell Inspiron 15 3511, đã qua sử dụng được niêm phong trong một 01 cặp laptop màu đen, ký hiệu “L”

- 01 bì niêm phong ký hiệu “S” bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Promax màu xanh, đã qua sử dụng, số imei 3525694847310, bên trong gắn sim số 0963085102.

- 01 bì niêm phong ký hiệu “THƠM” bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax, màu tím, đã qua sử dụng, số imei 35803417072159, bên trong gắn sim số 0386103201

- 01 bì niêm phong ký hiệu “XUÂN” bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax, đã qua sử dụng, số imei 352632925920617, bên trong gắn sim số 0377430577.

Toàn bộ vật chứng của vụ án được chuyển bảo quản theo đúng quy trình quản lý vật chứng.

Tại phiên tòa: Các bị cáo đều thành khẩn khai báo và có thái độ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình.

Đại diện Viện kiểm sát luận tội, giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo T, X, S, C1 phạm tội Mua bán trái phép hoá đơn.

1. Đối với bị cáo T: Đề nghị áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s, n, b khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 5 Điều 65; Điều 56; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự xử phạt từ 30 - 36 tháng tù, tổng hợp với 24 tháng tù bản án số 77/2024/HS-ST ngày 16/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án. Phạt bổ sung bị cáo từ 10 triệu đồng đến 15 triệu đồng nộp ngân sách nhà nước.

2. Đối với bị cáo X, S, C1: Đề nghị áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s, b khoản 1 Điều 51 (riêng bị cáo S được hưởng khoản 2 Điều 51); Điều 65; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự: xử phạt bị cáo X từ 24 – 30 tháng tù cho hưởng án treo; xử phạt bị cáo S từ 18 đến 24 tháng tù cho hưởng án treo; xử phạt bị cáo C1 từ 15 – 18 tháng tù cho hưởng án treo. Phạt bổ sung mỗi bị cáo từ 10 triệu đồng đến 15 triệu đồng nộp ngân sách nhà nước.

* Về xử lý vật chứng đề nghị: Áp dụng điều 47 của Bộ luật hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tịch thu các công cụ phương tiện sử dụng vào việc phạm tội gồm:

-01 dấu tròn mực màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” và 01 dấu mực màu đỏ ghi chữ “GIÁM ĐỐC Trần Văn S” được niêm phong trong 01 hộp bìa cac ton ký hiệu DMM.

- 01 dấu tròn mực màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” và 01 dấu trong mực màu đỏ ghi chữ “GIÁM ĐỐC Phạm Mạnh C1” được niêm phong trong 01 hộp bìa cac ton ký hiệu DMC.

- 01 bì niêm phong ký hiệu DMC1 bên trong có 01 USB token màu đỏ, nắp màu đen, bên trên có chữ I-CA;

- 01 bì niêm phong ký hiệu DMM1 bên trong 01 USB token màu bạc, nắp màu đen, bên trên có chữ V2;

Tịch thu nộp ngân sách các vật chứng sử dụng vào việc phạm tội gồm:

- 01 Case máy tính nhãn hiệu XIGMATEK, màu đen, đã qua sử dụng được niêm phong trong 01 thùng carton ký hiệu “CASE”

- 01 màn hình máy tính nhãn hiệu dahua, màu đen, đã qua sử dụng; số P/N: 1.0.99.12.10130.

- 01 chuột máy tính nhãn hiệu Dareu, model LM103 đã qua sử dụng

- 01 phím máy tính nhãn hiệu Dareu, số S: LK185BSEA220517721 đã qua sử dụng

- 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Inspiron 15 3511, đã qua sử dụng được niêm phong trong một 01 cặp laptop màu đen, ký hiệu “L”

Tạm giữ để đảm bảo thi hành án các vật chứng là tài sản của các bị cáo gồm:

- 01 bì niêm phong ký hiệu “S” bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Promax màu xanh, đã qua sử dụng, số imei 3525694847310, bên trong gắn sim số 0963085102.

- 01 bì niêm phong ký hiệu “THƠM” bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax, màu tím, đã qua sử dụng, số imei 35803417072159, bên trong gắn sim số 0386103201

- 01 bì niêm phong ký hiệu “XUÂN” bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax, đã qua sử dụng, số imei 352632925920617, bên trong gắn sim số 0377430577.

Truy thu số tiền thu lợi bất chính để nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tạm giữ số tiền các bị cáo đã nộp tại Thi hành án dân sự để đảm bảo thi hành án.

* Về án phí: Đề nghị buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Trong phần tranh luận: Các bị cáo không có ý kiến tranh luận, không có ý kiến bào chữa. Tại lời nói sau cùng các bị cáo có thái độ ăn năn hối lỗi, xin được cải tạo tại địa phương để có cơ hội sửa chữa bản thân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan Cảnh sát điều tra công an tỉnh T và Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thái Nguyên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Hội đồng xét xử thấy rằng các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng, có đủ chứng cứ xác định:

Trong quá trình hỗ trợ giúp mẹ bị cáo làm kinh doanh mặt hàng sắt thép, phế liệu, do thấy nhiều khách hàng yêu cầu phải có hoá đơn chứng từ theo quy định thì giá thành sẽ cao hơn. Nên từ tháng 2 năm 2024 đến tháng 8 năm 2024 Phạm Thị T có hành vi thành lập công ty TNHH L3 và công ty TNHH L3 mục đích để mua bán trái phép hoá đơn. Thực tế hai công ty trên không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh gì.

Để hợp thức hoá hoạt động kinh doanh của hai công ty này, bị cáo Phạm Thị T đã thực hiện việc mua hóa đơn giá trị gia tăng không (thực tế không có việc mua bán hàng hoá) của các Công ty TNHH N3; Công ty TNHH MTV N2; Công ty TNHH T20; Công ty TNHH K4. Tổng số hóa đơn giá trị gia tăng không T đã mua vào để hợp thức hoá hoạt động của hai công ty L3 và công ty L3 là 218 (219 – 1 hóa đơn thay thế) hóa đơn với tổng số tiền 387.938.528.650 đồng trước thuế.

Sau khi mua được hoá đơn không, T đã chỉ đạo các đồng phạm Trần Thị X, Trần Văn S, Nguyễn Mạnh C3 thực hiện các thủ tục xuất ra tổng 244 hóa đơn (trong đó 215 hóa đơn của công ty TNHH L3 và 29 hóa đơn của công ty TNHH L3) dù hai công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh để hợp thức hàng hóa sắt thép, phế liệu T đã bán ra.

Trong số 244 hoá đơn không mà hai công ty trên đã xuất ra, có đủ tài liệu chứng cứ xác định T đã bán 77 hóa đơn giá trị gia tăng không của 02 công ty T23 điều hành cho Công ty TNHH H17 (70 hóa đơn), Công ty TNHH L3 (03 hóa đơn), Công ty cổ phần C6 (04 hóa đơn) thu lời bất chính 147.863.159 đồng. Cụ thể:

- Về hành vi mua hóa đơn GTGT không: Thơm mua hóa đơn GTGT không của Công ty TNHH T19 tại số G, đường H, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (nay là phường Đ, tỉnh Lạng Sơn); Công ty TNHH MTV N2 địa chỉ tại số H, ngõ C, đường N, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (nay là phường T, tỉnh Lạng Sơn); Công ty TNHH T20 địa chỉ khối A phường T tỉnh Lạng Sơn (nay là phường T, tỉnh Lạng Sơn); Công ty TNHH K4 địa chỉ phường T, tỉnh Lạng Sơn (nay là phường T, tỉnh Lạng Sơn). Tổng số hóa đơn GTGT không T mua vào là 219 hóa đơn (trong đó có 01 hoá đơn thay thế) với số tiền 387.938.528.650 đồng trước thuế là. Cụ thể:

Thơm điều hành Công ty TNHH L3 mua Công ty K4 55 hoá đơn không (không có hàng hóa), giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 104.002.455.110 đồng; Công ty N2 36 hoá đơn không (không có hàng hóa), giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 69.486.256.215 đồng; Công ty N3 08 hoá đơn không (không có hàng hóa), giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 9.467.018.540 đồng; Công ty T20 67 hoá đơn không (không có hàng hóa), giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 122.052.023.465 đồng; Tổng mua 166 hoá đơn không.

Thơm điều hành Công ty TNHH L3 mua hoá đơn của Công ty N3 29 hoá đơn không (không có hàng hóa), giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 41.741.632.425 đồng; Công ty N2 24 hoá đơn không (không có hàng hóa, giá trị

hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 35.071.606.570 đồng; Tổng mua 53 hoá đơn không.

- Về hành vi xuất 244 hoá đơn không, trong đó có 215 hoá đơn của Công ty L3, 29 hoá đơn của Công ty L3, cụ thể:

* Công ty L3 do Trần Văn S là người đại diện theo pháp luật đã xuất hoá đơn cho các Công ty sau:

- Công ty TNHH H17 (địa chỉ: Khu B, Khu công nghiệp S, phường B, tỉnh Thái Nguyên) 111 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 182.401.078.500 đồng;

- Công ty Cổ phần C6 (địa chỉ: Tổ D, phường P, tỉnh Thái Nguyên) 04 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 894.970.000 đồng;

- Công ty Cổ phần Đ5 (địa chỉ: Tổ E, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên) 15 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 18.967.641.130 đồng;

- Công ty Cổ phần L3 (địa chỉ: Xóm C, xã N, tỉnh Thái Nguyên) 11 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 8.506.438.970 đồng;

- Công ty Cổ phần T15 (Khu B, Khu Công nghiệp S, phường B, tỉnh Thái Nguyên) 01 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 1.196.516.760 đồng;

- Công ty Cổ phần T16 (địa chỉ: Lô C, cụm C, xã N, thành phố Hà Nội) 23 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 27.539.632.220 đồng;

- Công ty TNHH L3 (địa chỉ: Tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên) 02 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 310.095.300 đồng;

- Công ty TNHH L3 (địa chỉ: Tổ C, phường T, tỉnh Thái Nguyên) 09 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 2.234.860.800 đồng;

- Công ty TNHH Đ6 (địa chỉ: Khu B, Khu công nghiệp S, phường B, tỉnh Thái Nguyên) 04 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 1.300.392.900 đồng;

- Công ty TNHH T17 (địa chỉ: Khu B, Khu công nghiệp S, phường B, tỉnh Thái Nguyên) 32 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 59.996.367.700 đồng;

- Công ty TNHH L3 (địa chỉ: Tổ C, Phường T, tỉnh Thái Nguyên) 03 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 981.856.000 đồng;

* Công ty L3 do bị cáo Phạm Mạnh C1 là người đại diện theo pháp luật đã xuất hoá đơn cho các Công ty sau:

- Công ty H17 15 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 41.710.821.000 đồng;

- Công ty T17 12 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 33.419.575.200 đồng;

- Công ty Cổ phần T16 02 hoá đơn, giá trị hàng hoá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 1.425.309.000 đồng.

- Về hành vi bán hóa đơn GTGT không: Phạm Thị T đã bán hóa đơn giá trị gia tăng không cho 03 công ty 77 hóa đơn GTGT không với tổng số tiền thu lợi bất chính dao động từ 3% - 3,5% của doanh số chưa có thuế GTGT trên hóa đơn không với tổng số tiền là 47.651.293.000 đồng), cụ thể như sau:

+ Công ty TNHH H17 số lượng 70 hóa đơn không bao gồm 68 hóa đơn của Công ty L3 với giá trị ghi trên hóa đơn chưa tính thuế là 123.304.166.500 đồng và 02 hóa đơn của Công ty L3 với giá trị ghi trên hóa đơn chưa tính thuế là 6.316.320.000 đồng. Tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn GTGT chưa bao gồm thuế GTGT là 129.620.486.500 đồng, giá trị hàng hóa do Công ty H17 mua của bà M1 là 83.846.019.500 đồng, còn lại giá trị hàng hóa không trong hóa đơn (viết tăng thêm giá trị hàng hóa thực tế bà M1 đã bán) chưa bao gồm thuế là 45.774.467.000 đồng.

+ Bán cho Công ty TNHH L3 số lượng 03 hóa đơn không, tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn GTGT chưa bao gồm thuế GTGT là 981.856.000 đồng.

+ Bán cho Công ty cổ phần C6, số lượng 04 hóa đơn, tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn GTGT chưa bao gồm thuế GTGT là 894.970.000 đồng.

(Tổng giá trị hàng hóa không là 45.774.467.000 + 981.856.000 + 894.970.000 = 47.651.293.000 đồng)

Việc hưởng lợi từ việc mua bán hóa đơn GTGT không

- Công ty cổ phần C6 04 hóa đơn, giá trị hàng hóa chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 894.970.000 đồng với giá 3,5% = 31.323.950 đồng, chi phí mua đầu vào cho 04 hóa đơn trên là 3,2% = 28.639.040 đồng, thu lợi bất chính 2.684.910 đồng.

- Công ty TNHH L3 03 hóa đơn, giá trị hàng hóa chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 981.856.000 đồng với giá 4% = 39.274.240 đồng, chi phí mua đầu vào cho 03 hóa đơn trên là 3,2% = 31.419.392 đồng, thu lợi bất chính 7.854.848 đồng.

- Công ty TNHH Hiệp Hương 70 hóa đơn, giá trị hàng hóa chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 45.774.467.000 đồng với giá 3,3% = 1.510.557.441 đồng, chi phí mua đầu vào cho 70 hóa đơn trên là 3,0% = 1.373.234.010 đồng, thu lợi bất chính 137.323.401 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo Phạm Thị T thu lợi bất chính từ hoạt động mua bán trái phép hóa đơn là 147.863.159 đồng.

Như vậy Hội đồng xét xử thấy rằng hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội Mua bán trái phép hóa đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự.

“Điều 203. Tội Mua bán trái phép hóa đơn

1. Người nào .. mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước ở dạng phôi từ 50 số đến 100 số hoặc hóa đơn chứng từ đã ghi nội dung từ 10 đến dưới 30 số hoặc thu lời bất chính từ 30.000.000đ đến dưới 100.000.000đ thì bị phạt tiền từ 50.000.000đ đến dưới 200.000.000đ, phạt cải tạo không giam giữ từ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tiền từ 200.000.000đ đến 500.000.000đ hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

d, Hóa đơn chứng từ ở dạng phôi từ 100 số trở lên hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên.

đ, thu lợi bất chính 100.000.000đ trở lên...”

Xét thấy, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thái Nguyên truy tố các bị cáo Phạm Thị T theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 và các bị cáo Trần Thị X, Trần Văn S, Phạm Mạnh C1 theo điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Đánh giá về tính chất hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Hành vi của tất cả các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất kinh doanh được pháp luật quy định. Các bị cáo cùng thực hiện hành vi phạm tội do đó cùng phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Nguyên nhân dẫn đến việc phạm tội của bị cáo T là do lòng tham, lợi dụng quy định của pháp luật và thực tiễn môi trường kinh doanh để thu lợi bất chính; bị cáo X, bị cáo C1, bị cáo S là do nể nang quan hệ gia đình thân thích và kém hiểu biết quy định của pháp luật mà dẫn đến hành vi phạm tội.

Đánh giá vai trò đồng phạm: Phân hoá vai trò của từng bị cáo thì thấy, trong vụ án này bị cáo Phạm Thị T có vai trò chính, là người đứng ra thành lập các công ty, điều hành mọi công việc liên quan đến việc mua bán trái phép hóa đơn. Các bị cáo khác có vai trò giúp sức cho bị cáo T. Trong đó bị cáo X giúp sức tích cực nhất, trực tiếp hoàn thiện hoá đơn chứng từ, sổ sách; sau đó đến bị cáo S đứng tên công ty, ký thủ tục, hỗ trợ rút chuyển tiền; sau cùng là bị cáo C1 đứng tên công ty, ký thủ tục giấy tờ. Tuy nhiên hành vi của các bị cáo mang tính chất đơn giản, giữa các bị cáo không có kế hoạch trước cũng không có tính cấu kết chặt chẽ, chủ yếu hành xử theo lối tư duy quan hệ người thân trong gia đình dưới sự điều hành của bị cáo T.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo T phải chịu tình tiết tăng nặng tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự; Các bị cáo khác không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các bị cáo đều đã thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, đã tự nguyện cùng nhau khắc phục hậu quả nộp lại số tiền thu lợi bất chính do đó đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Ngoài ra trong thời gian phạm tội bị cáo T đang có thai nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo T và bị cáo S là vợ chồng đang nuôi 3 con nhỏ dưới 15 tuổi do đó bị cáo được xem xét hưởng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xem xét nhân thân: Bị cáo Thơm tháng 01 năm 2024 đã từng bị xét xử về cùng tội danh Mua bán trái phép hoá đơn với cách thức hành vi tương tự vụ án này. Ngay sau khi bị kết án, bị cáo tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật cho thấy bị cáo không có sự thay đổi về nhận thức, có thái độ coi thường pháp luật. Cũng từ bị cáo dẫn đến lôi kéo cả chồng và những người thân khác cùng tham gia phạm tội.

Bị cáo X, bị cáo S, bị cáo C1 đều là những người làm nghề tự do, đặc biệt bị cáo C1 còn rất trẻ tuổi chưa có vợ con. Các bị cáo đều phạm tội lần đầu, có nơi cư trú ổn định rõ ràng.

[4] Về hình phạt: Trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt đại diện Viện kiểm sát đề xuất áp dụng đối với từng bị cáo là phù hợp. Bị cáo T phạm tội trong thời gian thử thách do đó cần áp dụng khoản 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự, cần buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và tổng hợp với hình phạt của bản án này theo quy định chung.

Các bị cáo X, S, C1 có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự, phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; có nơi sinh sống ổn định rõ ràng, xét thấy viện kiểm sát đề nghị áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt các bị cáo trên hình phạt tù cho hưởng án treo là phù hợp, đủ sức răn đe giáo dục đối với bị cáo, không gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo phạm tội vì mục đích vụ lợi do đó cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo từ 10 – 15 triệu đồng.

[5] Về xử lý vật chứng:

Cần tịch thu các công cụ phương tiện sử dụng vào việc phạm tội gồm: 3.2. Tịch thu tiêu huỷ các vật chứng gồm:

- 01 dấu tròn mực màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” và 01 dấu mực màu đỏ ghi chữ “GIÁM ĐỐC Trần Văn S” được niêm phong trong 01 hộp bìa cac ton ký hiệu DMM.

- 01 dấu tròn mực màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” và 01 dấu trong mực màu đỏ ghi chữ “GIÁM ĐỐC Phạm Mạnh C1” được niêm phong trong 01 hộp bìa cac ton ký hiệu DMC.

- 01 bì niêm phong ký hiệu DMC1 bên trong có 01 USB token màu đỏ, nắp màu đen, bên trên có chữ I-CA;

- 01 bì niêm phong ký hiệu DMM1 bên trong 01 USB token màu bạc, nắp màu đen, bên trên có chữ V2;

Cần tịch thu nộp ngân sách các vật chứng sử dụng vào việc phạm tội gồm:

- 01 Case máy tính nhãn hiệu XIGMATEK, màu đen, đã qua sử dụng được niêm phong trong 01 thùng cacton ký hiệu “CASE”

- 01 màn hình máy tính nhãn hiệu dahua, màu đen, đã qua sử dụng; số P/N: 1.0.99.12.10130.

- 01 chuột máy tính nhãn hiệu Dareu, model LM103 đã qua sử dụng

- 01 phím máy tính nhãn hiệu Dareu, số S: LK185BSEA220517721 đã qua sử dụng

- 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Inspiron 15 3511, đã qua sử dụng được niêm phong trong một 01 cặp laptop màu đen, ký hiệu “L”

Cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án các vật chứng là tài sản của các bị cáo gồm:

- 01 bì niêm phong ký hiệu “S” bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Promax màu xanh, đã qua sử dụng, số imei 3525694847310, bên trong gắn sim số 0963085102.

- 01 bì niêm phong ký hiệu “THƠM” bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax, màu tím, đã qua sử dụng, số imei 35803417072159, bên trong gắn sim số 0386103201

- 01 bì niêm phong ký hiệu “XUÂN” bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax, đã qua sử dụng, số imei 352632925920617, bên trong gắn sim số 0377430577.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử các bị cáo đã cùng nhau nộp tổng số tiền 147.863.159 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên (phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2) xét thấy cần truy thu số tiền thu lợi bất chính để nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

[6] Các vấn đề khác của vụ án:

Hội đồng xét xử thấy rằng, đây là vụ án kinh tế phức tạp, liên quan đến nhiều cá nhân, tổ chức. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, tại quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 05/2025/HSST-QĐ ngày 30/9/2025 Toà án nhân dân Khu vực 2 – Thái Nguyên đã trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thái Nguyên yêu cầu điều tra bổ sung làm rõ hành vi của một số đối tượng có liên quan trong vụ án. Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra bổ sung, tại bản kết luận điều tra bổ sung vụ án hình sự 623a ngày 30/10/2025 cơ quan điều tra công an tỉnh T giữ nguyên quan điểm đề nghị truy tố. Tại công văn số 12 ngày 23/11/2025 Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thái Nguyên giữ nguyên quyết định truy tố. Bên cạnh các bị cáo đã bị xem xét xử lý trong vụ án này, còn một số nội dung cần đặt ra như sau:

Liên quan trong vụ án có bà Trần Thị M1 là thành viên Công ty L3 (mẹ đẻ của T), bà M1 thu gom phế liệu để bán cho các Công ty, cá nhân có nhu cầu. Bản thân bà M1 biết Công ty L3 và Công ty L3 do T điều hành để buôn bán sắt thép, phế liệu nhưng không tham gia điều hành bất kỳ hoạt động gì của hai Công ty trên. Trong hoạt động kinh doanh của bà M1, khi T lấy hàng hoá của bà M1 để bán thì phải thanh toán tiền cho bà M1. Bà M1 là người không biết chữ, không hiểu về hoạt động của doanh nghiệp, không biết T điều hành hai Công ty trên để mua bán trái phép hoá đơn và không được hưởng lợi gì từ hoạt động mua bán trái phép hoá đơn của T nên cơ quan điều tra kết luận không có căn cứ để xử lý bà M1 theo pháp luật hình sự. Hội đồng xét xử thấy rằng cần kiến nghị cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ hành vi của bà M1 để xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

Trần Thị T4 là người làm thuê cho bà M1, nhiệm vụ của T4 là quản lý số liệu, thanh toán tiền hàng cho bà M1, T4 chuyên tiền, rút tiền theo chỉ đạo của T nhưng không biết mục đích của T và không được hưởng lợi gì từ T, T4 chỉ biết T có hai Công ty là Công ty L3 và Công ty L3 nhưng không biết T điều hành hai

Công ty trên để mua bán trái phép hoá đơn nên không có căn cứ xem xét xử lý đối với T4.

Kết quả điều tra xác minh cho thấy Nguyễn Thị N1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty N3, Nguyễn Thị D1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty N2, Nguyễn Thị Thu T13 là người đại diện theo pháp luật của Công ty T20, Nguyễn Trường H15 là người đại diện theo pháp luật của Công ty K4 đều không biết bản thân là người đại diện theo pháp luật, không thành lập và cho người khác mượn không tham gia bất kỳ hoạt động gì của 04 Công ty trên nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý là phù hợp. Tuy nhiên cần kiến nghị Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ cá nhân, tổ chức nào có hành vi thành lập các doanh nghiệp ma nói trên để buôn bán trái phép hoá đơn để xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với người phụ nữ tên H9, H2, người đàn ông tên K3 và người đàn ông ở Hải Phòng: Quá trình điều tra đến nay không có tài liệu nào xác định được nhân thân, lý lịch, thông tin liên lạc của những người này nên không có căn cứ xử lý trong vụ án này; đối với Trần Văn C4 (là người có số điện thoại 0928681386) trùng với số điện thoại của người đàn ông mua bán hóa đơn của 04 công ty tại tỉnh Lạng Sơn bị cáo Phạm Thị T khai tên là K3. Do Phạm Thị T khai báo không trực tiếp gặp K3 khi mua bán hóa đơn liên hệ qua ứng dụng T14, T không biết Trần Văn C4 và K3 là ai, nên cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý trong vụ án này. Cần kiến nghị cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ nhân thân lai lịch, hành vi của các đối tượng này để xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với 11 Doanh nghiệp liên quan gồm: Công ty cổ phần Đ5, Công ty Cổ phần T15; Công ty Cổ phần T16; Công ty TNHH L3; Công ty TNHH T17, Công ty TNHH L3, Công ty TNHH Đ6, Công ty cổ phần C6, Công ty TNHH L3, Công ty TNHH H17, Công ty cổ phần L3 là các Công ty mua hàng hóa của Công ty L3 và Công ty L3. Thực tế các công ty trên có mua hàng hoá của bà M1 và của T nhưng không biết hoá đơn của công ty L3 và công ty L3 là hoá đơn không. Đại diện các Công ty trên đã cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ kèm theo phù hợp với khối lượng hàng hóa mua của Công ty L3 và Công ty L3. Người đại diện theo pháp luật của các Công ty trên đều không biết T điều hành Công ty L3 và Công ty L3 để hoạt động mua bán trái phép hoá đơn, không biết các hoá đơn trên là hoá đơn bất hợp pháp. Cơ quan điều tra xác định không có căn cứ xử lý bằng pháp luật hình sự và kiến nghị Cơ quan Thuế kiểm tra, xác minh đối với các hóa đơn mà Công ty L3 và Công ty L3 xuất cho 11 Công ty trên để xử lý theo quy định. Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 đã kiến nghị cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ về hành vi liên quan đến thuế. Hội đồng xét xử thấy rằng trong phạm vi vụ án này, cần kiến nghị cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ hành vi liên quan đến việc mua bán hoá đơn trái phép và các vi phạm trong lĩnh vực thuế nếu có để xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với Công ty TNHH H17: Bà Nguyễn Thanh H2 – Giám đốc Công ty trực tiếp trao đổi với bà Trần Thị M1 để mua bán hàng hoá. Bà H2 không trao đổi, thỏa thuận bất kỳ nội dung gì với T. Quá trình điều tra, nhân viên Công ty H17 tham gia giao nhận, đối chiếu số liệu, nhập kho đối với hàng hoá của Công ty L3 và Công ty L3 đều khẳng định toàn bộ các hoá đơn, chứng từ liên quan đến việc giao nhận,

nhập kho đối với hàng hoá của hai Công ty trên đều có hàng hoá kèm theo thẻ hiện đúng như trong hoá đơn. Công ty TNHH H17 không biết công ty L3 và Công ty L3 là công ty không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó Hội đồng xét xử thấy rằng cần kiến nghị Cơ quan Thuế kiểm tra, xác minh đối với các hoá đơn Công ty L3, Công ty L3 xuất cho Công ty TNHH H17 để xem xét xử lý theo quy định.

Đối với Nguyễn Thị Lan P là kế toán của Công ty TNHH H17. Quá trình điều tra các bị cáo Phạm Thị T, Trần Thị X, Trần Văn S thể hiện T có bán hóa đơn cho Công ty H17, T và X được Nguyễn Thị Lan P gửi các số liệu không để tạo lập các hóa đơn, chứng từ không theo yêu cầu của P. Sau đó, S sẽ mang tiền đến Công ty H17 đưa cho P để trả lại tiền hàng hóa không cho Công ty H17. Cơ quan điều tra đã điều tra, Nguyễn Thị Lan P không thừa nhận bản thân có hành vi mua bán trái phép hóa đơn với T mà P khai có gửi số liệu cho Trần Thị Xuân C5 để đối chiếu hàng hóa mua vào và đặt mua hàng hóa cho Công ty H17. Quá trình điều tra, cơ quan điều tra xác định không có tài liệu nào xác định được cụ thể số lượng hàng hóa, hóa đơn không và số tiền thu lợi bất chính. Hội đồng xét xử thấy rằng cần tiếp tục kiến nghị cơ quan điều tra xem xét điều tra làm rõ hành vi của Nguyễn Thị Lan P theo quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần C6: Ông Vũ Việt T1 – Phó Giám đốc Công ty trao đổi với người phụ nữ tên H9 để giới thiệu là nhân viên Công ty L3 đến chào hàng, bán sản phẩm. Ông T1 không quen biết Giám đốc Công ty L3, không biết Phạm Thị T. Cần kiến nghị Cơ quan Thuế có thẩm quyền kiểm tra, xác minh đối với các hoá đơn Công ty L3 xuất cho Công ty Cổ phần C6 để xử lý theo quy định.

Công ty TNHH L3: Ông Nguyễn Huỳnh Q – Giám đốc Công ty trao đổi với người phụ nữ tên H9 để giới thiệu là nhân viên Công ty L3 đến chào hàng, bán sản phẩm có hoá đơn đầy đủ nên đồng ý mua, khi hàng hoá vận chuyển đến nơi có hoá đơn, chứng từ kèm theo đầy đủ theo quy định. Ông Q không quen biết Giám đốc Công ty L3, không biết Phạm Thị T. Hội đồng xét xử thấy rằng cần kiến nghị Cơ quan Thuế có thẩm quyền kiểm tra, xác minh đối với các hoá đơn Công ty L3 xuất cho Công ty TNHH L3 để xử lý theo quy định.

[7] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 326 của Bộ luật tố tụng hình sự:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị T, Trần Thị X, Trần Văn S, Phạm Mạnh C1 phạm tội Mua bán trái phép hoá đơn.

2. Về hình phạt:

2.1. Đối với Phạm Thị T: Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203 BLHS; điểm s, n, b khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58; khoản 5 Điều 65; Điều 56 của Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Phạm Thị T 30 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành bản án. Tổng hợp với 24 tháng tù bản án hình sự sơ thẩm số 77/2024/HS-ST ngày 16/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 54 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành bản án.

Phạt bổ sung bị cáo T 15 triệu đồng nộp vào ngân sách nhà nước.

2. 2. Đối với các bị cáo Trần Thị X, Trần Văn S và Phạm Mạnh C1: Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 Điều 51; (riêng bị cáo S được hưởng thêm khoản 2 Điều 51); Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Trần Thị X 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Trần Văn S 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Phạm Mạnh C1 18 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Phạt bổ sung Trần Văn S, Trần Thị X, Phạm Mạnh C1 mỗi bị cáo 10 triệu đồng nộp vào ngân sách nhà nước.

Giao bị cáo Trần Thị X và bị cáo Phạm Mạnh C1 cho UBND phường P, tỉnh Bắc Ninh; giao bị cáo Trần Văn S cho UBND phường Đ, tỉnh Bắc Ninh giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Giao cho công an phường P, tỉnh Bắc Ninh và công an phường Đ, tỉnh Bắc Ninh trực tiếp giúp UBND phường giám sát, giáo dục người được hưởng án treo trong thời gian thử thách. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo.

Nếu người được hưởng án án treo cố tình vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Giải quyết trường hợp người được hưởng án treo vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thì thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

3. Về vật chứng: Áp dụng điều 47 BLHS, điều 106 bộ luật tố tụng hình sự:

3.1. Truy thu số tiền thu lợi bất chính là 147.863.159 đồng nộp vào ngân sách nhà nước (tạm giữ số tiền các bị cáo đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên theo các biên lai gồm: Biên lai số 0000800 ngày 09/12/2025 Trần Thị X nộp 30.000.000 đồng; biên lai số 0000798 ngày 09/12/2025 Trần Văn S nộp 30.000.000 đồng; biên lai số 0000799 ngày 09/12/2025 Phạm Mạnh C1 nộp 30.000.000 đồng và biên lai số 000797 ngày 09/12/2025 Phạm Thị T nộp 57.863.159 đồng để thi hành án).

3.2. Tịch thu tiêu huỷ các vật chứng gồm:

-01 dấu tròn mực màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” và 01 dấu mực màu đỏ ghi chữ “GIÁM ĐỐC Trần Văn S” được niêm phong trong 01 hộp bìa cac ton ký hiệu DMM.

- 01 dấu tròn mực màu đỏ đề tên “CÔNG TY TNHH L3” và 01 dấu trong mực màu đỏ ghi chữ “GIÁM ĐỐC Phạm Mạnh C1” được niêm phong trong 01 hộp bìa cac ton ký hiệu DMC.

- 01 bì niêm phong ký hiệu DMC1 bên trong có 01 USB token màu đỏ, nắp màu đen, bên trên có chữ I-CA;

- 01 bì niêm phong ký hiệu DMM1 bên trong 01 USB token màu bạc, nắp màu đen, bên trên có chữ V2;

3.3. Tịch thu nộp ngân sách các vật chứng gồm:

- 01 Case máy tính nhãn hiệu XIGMATEK, màu đen, đã qua sử dụng được niêm phong trong 01 thùng carton ký hiệu “CASE”

- 01 màn hình máy tính nhãn hiệu dahua, màu đen, đã qua sử dụng; số P/N: 1.0.99.12.10130.

- 01 chuột máy tính nhãn hiệu Dareu, model LM103 đã qua sử dụng

- 01 bàn phím máy tính nhãn hiệu Dareu, số S: LK185BSEA220517721 đã qua sử dụng

- 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Inspiron 15 3511, đã qua sử dụng được niêm phong trong một 01 cặp laptop màu đen, ký hiệu “L”

3.4. Tạm giữ để đảm bảo thi hành án các vật chứng gồm:

- 01 bì niêm phong ký hiệu “S” bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Promax màu xanh, đã qua sử dụng, số imei 3525694847310, bên trong gắn sim số 0963085102.

- 01 bì niêm phong ký hiệu “THƠM” bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax, màu tím, đã qua sử dụng, số imei 35803417072159, bên trong gắn sim số 0386103201

- 01 bì niêm phong ký hiệu “XUÂN” bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax, đã qua sử dụng, số imei 352632925920617, bên trong gắn sim số 0377430577.

Đặc điểm các vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh T và Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2 – Thái Nguyên.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/ 2016/ NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, báo cho các bị cáo biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND Khu vực 2;
- Công an phường Đồng Nguyên;
- Công an phường Phù Khê;
- Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên;
- CQĐT Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng THADS Khu vực 2;
- Bộ phận THAHS
- Sở Tư pháp
- Bị cáo, người TGTG khác;
- Lưu

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Loan

